

PHỤ LỤC 02**PHÂN CÔNG THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BCĐ ngày / /2023 của Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện Chư Prông)*

SỐ TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị phụ trách	Đơn vị phối hợp	Mã tiêu chí
I	Thông tin chung						I
1	Tên cấp huyện						I.1
2	Địa chỉ liên hệ chính thức						I.2
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						I.3
4	Số lượng dân số				Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội		I.4
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động				Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội		I.5
6	Số lượng hộ gia đình				Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội		I.6
7	Số lượng xã và tương đương				Phòng Nội vụ		I.7
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương				Phòng Nội vụ		I.8
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc				Phòng Nội vụ		I.9
10	Số lượng công chức				Phòng Nội vụ		I.10
11	Số lượng viên chức				Phòng Nội vụ		I.11

12	Số lượng máy chủ vật lý				Văn phòng HĐND&UBND huyện		I.12
13	Số lượng máy trạm				Văn phòng HĐND&UBND huyện		I.13
14	Số lượng hệ thống thông tin				Văn phòng HĐND&UBND huyện		I.14
15	Số lượng doanh nghiệp				Phòng Tài chính - Kế hoạch		I.15
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa				Phòng Tài chính - Kế hoạch		I.16
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Phòng Văn hóa và Thông tin		I.17
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số				Phòng Tài chính - Kế hoạch		I.18
19	Số lượng thủ tục hành chính				Văn phòng HĐND&UBND huyện		I.19
20	Thông tin liên hệ của cấp huyện				Phòng Văn hóa và Thông tin		I.20
20.1	Chuyên viên cung cấp số liệu				Phòng Văn hóa và Thông tin		
	Họ tên						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Email						
20.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt						
	Họ tên						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						

	Điện thoại liên hệ						
	Email						
II	Chỉ số đánh giá						
I	Nhận thức số	80					I.1
1.1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch UBND cấp huyện: Điểm tối đa - Phó Chủ tịch UBND cấp huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND&UBND huyện	II.1.1
1.2	Người đứng đầu cấp huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch UBND cấp huyện tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số (CDS) của tỉnh: 1/2 * Điểm tối đa - Chủ tịch UBND cấp huyện chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện: 1/2 * Điểm tối đa - Chủ tịch UBND cấp huyện không tham gia đầy đủ các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm - Chủ tịch UBND cấp huyện không chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND&UBND huyện	II.1.2

1.3	Văn bản chỉ đạo, triển khai theo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện theo yêu cầu của Bộ TTTT/UBND tỉnh/ Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh (hoặc cơ quan chuyên trách của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh); - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND&UBND huyện	II.1.3
1.4	Trang TTĐT của UBND cấp huyện có chuyên mục, các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	15	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 10: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin		II.1.4
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao; UBND các xã, thị trấn	II.1.5
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao; UBND các xã, thị trấn	II.1.6
2	Thẻ chế số	120					II.2

2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp huyện	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin		II.2.1
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin		II.2.2
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin		II.2.3
2.4	Triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND và UBND huyện	II.2.4
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc chính quyền điện tử	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Tham gia không đầy đủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND và UBND huyện	II.2.5
2.6	Thực hiện theo văn bản chỉ đạo của tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tại địa phương	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.2.6
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Tham gia không đầy đủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	II.2.7

2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.2.8
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.2.9
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND các xã, thị trấn	II.2.10
3	Hạ tầng số	100					II.3
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; UBND các xã, thị trấn	II.3.1
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; UBND các xã, thị trấn	II.3.2
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các doanh nghiệp viễn thông đứng chân trên địa bàn	II.3.3

3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng WAN (mạng Truyền số liệu chuyên dùng) của tỉnh	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND các xã, thị trấn	II.3.4
3.5	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh/Trung ương	30	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Điểm=a/b*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo quy định, công bố của tỉnh.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.3.5
3.6	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	20	Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.3.6
3.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế) 'Điểm = T % x Điểm tối đa (Điểm uôn <= 10)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.3.7
4	Nhân lực số	90					II.4
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã (tất cả các xã đều có): Điểm tối đa; - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	UBND các xã, thị trấn	II.4.1

4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	Điểm = Điểm tối đa * số thôn đã có Tổ CNS / Tổng số thôn	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	UBND các xã, thị trấn	II.4.2
4.3	UBND huyện có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.4.3
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng phòng, ban của đơn vị b= Số lượng công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số; - Tỷ lệ= b/a* điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nội vụ	Phòng Văn hóa và Thông tin, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.4.4
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin	10	- Công chức chuyên trách về ATTT: Điểm tối đa. - Công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm): 1/2 điểm tối đa - Không có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nội vụ	Phòng Văn hóa và Thông tin, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.4.5
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nội vụ	Phòng Văn hóa và Thông tin, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.4.6
4.7	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	20	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.4.7

4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...).	10	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.4.8
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100					II.5
5.1	Các hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a = Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b = Tổng số lượng hệ thống thông tin phải đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ của đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND&UBND huyện	II.5.1
5.2	Các hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin; Công an huyện	II.5.2
5.3	Máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.5.3

5.4	Máy trạm (PC) của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm (PC) được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy trạm (PC) của đơn vị - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.5.4
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.5.5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định về đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND&UBND huyện; Công an huyện	II.5.6
5.7	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin; Công an huyện	II.5.7
5.8	Tham gia đầy đủ các cuộc diễn tập được triển khai	5	a= Số lần tham gia các cuộc diễn tập; b= Tổng số các cuộc diễn tập được triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện; Phòng Văn hóa và Thông tin		II.5.8

5.9	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	<p>Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách</p> <p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p> <p>Nếu đơn vị không phát hiện sự cố thì cung cấp tài liệu kiểm chứng (hoặc đối chiếu với các thông báo, kết quả theo dõi, rà soát của các cơ quan chuyên môn) đã thực hiện rà soát, đánh giá và không phát hiện sự cố thì được điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin; Văn phòng HỠND&UBND huyện	II.5.9
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	<p>a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Nếu đơn vị không phát hiện sự cố thì cung cấp tài liệu kiểm chứng (hoặc đối chiếu với các thông báo, kết quả theo dõi, rà soát của các cơ quan chuyên môn) đã thực hiện rà soát, đánh giá và không phát hiện sự cố thì được điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HỠND&UBND huyện; Công an huyện	II.5.10

5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	15	<p>a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ;</p> <p>b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*100%</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)</p> <p>Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <3% (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	II.5.11
6	Hoạt động chính quyền số	260					II.6
6.1	Trang thông tin điện tử của huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định hiện hành: 4/5*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin		II.6.1
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	<p>1. Triển khai</p> <p>- Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa</p> <p>2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <p>- Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.2

6.3	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	<p>a= Số lượng dịch vụ công đã triển khai DVCTT toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện thực hiện DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.3
6.4	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	<p>a= Tổng số DVCTT toàn trình, một phần được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT toàn trình, một phần. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.6.4
6.5	Tỷ lệ DVCTT toàn trình, một phần phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=$(c+d)/(a+b)$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.6.5

6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT toàn trình, một phần (gồm cả trực tiếp và trực tuyến) trong năm của đơn vị;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình</p> <p>- Tỷ lệ=(b+c)/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$<$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.6
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT toàn trình, một phần trong năm	20	<p>a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.7
6.8	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến hồ sơ DVCTT của đơn vị	20	<p>a = Số hồ sơ thanh toán trực tuyến của đơn vị.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến có phát sinh thanh toán (cả trực tuyến và trực tiếp) của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.8

6.9	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa theo đúng quy định	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của đơn vị; b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa theo đúng quy định; - Tỷ lệ=b/a - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.9
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.6.10
6.11	UBND huyện sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai tại UBND cấp huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện		II.6.11
6.12	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND&UBND huyện		II.6.12
6.13	Triển khai, sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.13

6.14	Triển khai, sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nội vụ	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.14
6.15	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) để cung cấp thông tin	15	- Đã triển khai: điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.15
6.16	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	15	- Đã triển khai: điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.16
6.17	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.17

6.18	Hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	a = Số văn bản có sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). b = Tổng số văn bản (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.18
6.19	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	5	a = số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được cấp thư điện tử công vụ b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.19
6.20	100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định	10	- 100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định: điểm tối đa - dưới 100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng thư điện tử công vụ không đúng quy định: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.6.20
7	<i>Hoạt động kinh tế số</i>	140					II.7
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn cấp huyện tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Kinh Tế - Hạ tầng; Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.7.1

7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn cấp huyện sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Kinh Tế - Hạ tầng; Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.7.2
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn cấp huyện sử dụng hợp đồng điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Phòng Tài chính - Kế hoạch; Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	II.7.3
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn cấp huyện nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.7.4
7.5	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn cấp huyện tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử trên địa bàn b = Tổng số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nông nghiệp; phòng Tài chính - Kế hoạch	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.7.5

7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử	30	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Chi cục thuế huyện	II.7.6
7.7	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư (vốn đầu tư, sự nghiệp) từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.7.7
8	Hoạt động xã hội số	110					II.8
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện	UBND các xã, thị trấn	II.8.1
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Kinh tế - Hạ tầng;	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.8.2

	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Bưu điện Chư Prông; UBND các xã, thị trấn	II.8.3
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện với huyện chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.8.4
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	30	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn	II.8.5